

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		2,283,521,623,258,	9,289,269,212,840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,119,656,860,848,	785,200,538,621
1. Tiền	111		545,055,643,852	317,170,438,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		574,601,216,996	468,030,100,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	(288,216,709,542)	357,544,563,179
1. Đầu tư ngắn hạn	121			434,192,779,046
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(288,216,709,542)	(76,648,215,867)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1,424,222,665,786	8,115,721,703,641
1. Phải thu của khách hàng	131		579,914,133,702	2,034,863,811,888
2. Trả trước cho người bán	132		16,433,328,204	91,138,293,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			-
5. Các khoản phải thu khác	138		988,803,741,570	6,315,414,125,155
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(160,928,537,690)	(325,694,526,641)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	205,995,500	127,181,420
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,652,810,666	30,675,225,979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,765,531,880	30,038,297,860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		887,278,786	636,928,119
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,781,497,349,631	4,879,137,395,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II- Tài sản cố định	220		41,669,591,958	13,894,567,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10,341,620,629	9,829,272,412
- Nguyên giá	222		42,365,087,672	37,808,057,815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,023,467,043)	(27,978,785,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5,541,568,329	2,131,995,377

- Nguyên giá	228		20,220,586,105	14,640,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14,679,017,776)	(12,508,590,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		25,786,403,000	1,933,300,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3,662,028,524,995	4,754,776,141,995
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		3,668,947,460,340	4,768,790,777,340
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		3,668,947,460,340	4,768,790,777,340
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8,588,000,000)	(15,683,700,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		77,799,232,678	110,466,686,011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	25,282,645,870	35,328,730,330
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	41,639,681,808	66,716,007,515
3. Tiến nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10,203,649,000	7,918,692,166
4. Tài sản dài hạn khác	268		673,256,000	503,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,065,018,972,889	14,168,406,608,635
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,783,013,262,960	11,823,825,854,330
I- Nợ ngắn hạn	310		1,782,741,417,902	9,823,624,503,309
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	135,000,000,000	150,280,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	(19,522,472,213)	31,762,451,428
5. Phải trả người lao động	315		5,201,408,784	11,974,882,510
6. Chi phí phải trả	316	V.12	369,941,908,168	496,143,338,817
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	80,160,088,689	175,257,647,128
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		112,186,815,910	955,849,565
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,026,799,564	612,345,847
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			-
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,098,746,869,000	8,956,637,988,014
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,271,845,058	2,000,201,351,021
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		271,845,058	201,351,021
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,282,005,709,929	2,344,580,754,305
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,282,005,709,929	2,344,580,754,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(470,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		40,810,023,248	7,746,698,234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		109,615,030,751	194,490,147,141
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,065,018,972,889	14,168,406,608,635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	1,519,193,873,378	5,729,961,353,558
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6,278,968,166	6,404,673,518
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	12,456,549,780,000	10,447,882,411,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	8,462,644,130,000	7,171,981,591,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	245,076,950,000	284,136,660,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	7,914,892,270,000	6,634,718,531,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	302,674,910,000	253,126,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3,894,941,790,000	2,866,212,740,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3,767,791,720,000	2,776,062,670,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	127,150,070,000	90,150,070,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	70,294,400,000	63,504,700,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	70,294,400,000	63,274,700,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	230,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	80,000	6,983,380,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	6,983,380,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	3,669,380,000	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	1,100,000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3,668,280,000	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	25,000,000,000	339,200,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong n	044	25,000,000,000	339,200,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước n	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	182,662,770,000	156,208,130,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	182,460,770,000	155,809,130,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	23,606,150,000	20,512,150,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	158,854,620,000	135,296,980,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		

7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	202,000,000	399,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	202,000,000	399,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	140,900,000	8,199,280,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	2,977,681,020,000	1,713,209,450,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084		
Tổng cộng		17,142,507,311,544	18,061,865,298,076

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 11 tháng 01 năm 2012

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Thu Hương

Mai Thị Thủy

Trịnh Thị Thu Hương

Mai Thị Thủy



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		224,549,903,625	453,408,274,875	1,324,901,231,420	1,656,608,495,920
Trong đó:					-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		8,551,737,241	9,573,681,890	26,592,856,033	48,479,174,103
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		135,513,236,464	192,236,324,074	552,454,748,576	624,998,446,118
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3			(25,000,000)	-	3,000,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		2,038,082,193	2,463,134,665	4,414,888,637	4,650,482,654
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		502,681,817	33,000,000	969,590,908	156,863,637
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		77,944,165,910	249,127,134,246	740,469,147,266	975,323,529,408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21,247,498	10,687,931	123,029,079	102,900,050
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		224,528,656,127	453,397,586,944	1,324,778,202,341	1,656,505,595,870
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		187,798,881,543	375,995,613,338	1,163,704,530,156	1,363,177,248,244
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		36,729,774,584	77,401,973,606	161,073,672,185	293,328,347,626
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,383,405,300	8,864,348,990	29,145,789,371	30,654,389,726
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		28,346,369,284	68,537,624,616	131,927,882,814	262,673,957,900
8. Thu nhập khác	31			-	-	-
9. Chi phí khác	32			-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,346,369,284	68,537,624,616	131,927,882,814	262,673,957,900
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1		54,590,072,730	-	103,124,156,051
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	13,680,286,472	(23,990,788,892)	25,076,325,707	(34,399,894,829)
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14,666,082,812	37,938,340,778	106,851,557,107	193,949,696,678
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		69.18	228.05	504.02	914.86

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Thu Hương

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131,927,882,814	262,673,957,900
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,215,108,688	9,654,300,179
- Các khoản dự phòng	03	39,706,804,724	197,165,094,010
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(740,469,147,266)	(1,539,198,748,785)
- Chi phí lãi vay	06	952,704,384,680	1,078,170,070,543
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	390,085,033,640	8,464,673,847
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,752,345,454,955	(2,768,249,245,103)
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	434,192,779,046	(272,531,019,780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7,890,029,983,645)	3,308,108,456,909
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13,318,850,440	20,005,075,209
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,078,905,815,329)	(1,722,967,801,698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	49,246,955,158	(125,794,285,148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4,695	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	10,271,956,141	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,319,474,764,899)	(1,554,964,145,764)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,137,029,857)	(9,941,537,229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1,075,820,214,000	(121,191,181,731)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	844,388,719,117	1,350,687,420,558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,910,071,903,260	1,219,554,701,598
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	920,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10,763,253,000)	(470,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(150,280,000,000)	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7,220,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(120,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(161,043,253,000)	792,779,530,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	429,553,885,361	457,370,085,834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	609,942,886,798	152,572,800,964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,039,496,772,159	609,942,886,798

(*): Không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 11 tháng 1 năm 2012





Trịnh Thị Thu Hương

Mai Thị Thủy



VŨ THỊ THÚY HÀ





BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000,000	2.120.000.000,000	920.000.000,000				2.120.000.000,000	2.120.000.000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			3.752.303,169					3.752.303,169	3.752.303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)			(470,000)			(10.763.253,000)		(470,000)	(10.763.253,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			18.592.075,761	18.592.075,761				18.592.075,761	18.592.075,761
7. Quỹ đầu tư phát triển			7.746.698,234	7.746.698,234		33.063.325,014		7.746.698,234	40.810.023,248
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	154.933.964,677	194.490.147,141	305.673.369,060	266.121.186,596	193.586.730,403	278.461.846,793	194.490.147,141	109.615.030,751
Cộng		1.354.933.964,677	2.344.580.754,305	1.252.015,673,055	266.121,186,596	215.886,802,417	278.461,846,793	2.344.580.754,305	2.282.005,709,929

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Thủy

Lập ngày 1 tháng 01 năm 2012
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ THỊ THÚY HÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex
172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**
2. **Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán**
3. **Tổng số công nhân viên và người lao động: 187, Trong đó: Nhân viên quản lý: 10**
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm: Từ 01-01 đến 31-12**
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam**

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. **Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	104,144,944	218,560,402
Tiền gửi ngân hàng	464,791,410,219	609,724,326,396
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	80,160,088,689	175,257,651,823
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Đầu tư ngắn hạn	574,601,216,996	
Cộng	1,119,656,860,848	785,200,538,621

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	205,995,500	127,181,420
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	205,995,500	127,181,420

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty Chứng khoán	32,252,327	1,060,229,547,600
Cổ phiếu	25,452,327	569,710,447,600
Trái phiếu	6,800,000	490,519,100,000
Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	803,406,773	13,274,274,900,700
Cổ phiếu	778,772,663	11,229,515,335,700
Trái phiếu	4,084,110	35,595,665,000
Chứng khoán khác	20,550,000	2,009,163,900,000
Tổng cộng	835,659,100	14,334,504,448,300

04. **Tình hình đầu tư tài chính**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán				So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
							Tang		Giảm				
							Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Trái phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
II. Chứng khoán đầu tư													
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	26,207,702	38,260,690	4,243,548,677,336	5,202,983,556,386	-	-	(267,342,709,542)	(80,114,715,867)	3,959,335,364,059	5,160,287,693,090			
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	23,283,222	26,708,917	574,601,216,996	787,777,696,046	-	-	(275,676,709,542)	(86,223,315,867)	298,975,903,719	764,637,532,750			
AAM	10	10	227,200	227,200			(4,200)	-	223,000	237,000			
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(14,430,450,000)	(11,119,700,000)	5,959,350,000	9,270,100,000			
ABT	60	60	2,269,100	2,269,100			(217,100)	-	2,052,000	2,580,000			
ACB	4,372	1,210	63,786,200	32,166,200			-	(1,190,200)	94,435,200	30,976,000			
ACL	4	3	88,600	88,600			(19,800)	(7,900)	68,800	80,700			
AGF	3	3	106,000	106,000			(41,800)	(35,500)	64,200	70,500			
ALP	12	10	156,050	156,050			(66,050)	(3,050)	90,000	153,000			
ALT	39	39	728,400	728,400			(272,100)	(42,000)	456,300	686,400			

ALV	50	50	1,570,000	1,570,000				(1,355,000)	(860,000)	215,000	710,000
AMV	3,000	3,000	42,900,000	42,900,000				(27,600,000)	(3,300,000)	15,300,000	39,600,000
APC	5	5	76,500	76,500				(4,000)	(11,500)	72,500	65,000
APS	1,400,000	1,400,000	15,398,792,700	15,473,784,100				(12,598,792,700)	-	2,800,000,000	17,080,000,000
ASP	36	36	338,700	338,700				(212,700)	(29,100)	126,000	309,600
BBC	16	16	988,900	988,900				(811,300)	(641,700)	177,600	347,200
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000				(627,000)	-	429,000	1,234,200
BCC	180	180	1,736,326	1,736,326				(1,178,326)	(224,326)	558,000	1,512,000
BHS	58	36	1,164,900	1,164,900				(155,700)	(2,100)	1,009,200	1,162,800
BKC	25	25	569,700	569,700				(397,200)	(142,200)	172,500	427,500
BMC	24	24	868,800	868,800				(252,000)	(264,000)	616,800	604,800
BMI	4	4	61,000	61,000				(25,400)	-	35,600	62,000
BMP	6	6	282,000	282,000				(72,000)	-	210,000	285,000
BPC	40	40	740,000	740,000				(484,000)	(192,000)	256,000	548,000
BT6	81	27	1,696,725	1,696,725				(1,194,525)	-	502,200	1,876,500
BTP	9	9	92,700	92,700				(66,600)	(6,300)	26,100	86,400
BVS	248	248	5,477,700	5,477,700				(3,270,500)	-	2,207,200	7,092,800
C92	48	48	1,206,400	1,206,400				(769,600)	(188,800)	436,800	1,017,600
CAD	7	7	60,400	60,400				(48,500)	(3,000)	11,900	57,400



CAN	20	20	524,000	524,000				(44,000)	(16,000)	480,000	508,000
CCL	1,500,000	1,500,000	24,750,000,000	24,750,000,000				(9,300,000,000)	-	15,450,000,000	24,750,000,000
CIC	150	150	2,676,200	2,676,200				(2,391,200)	(816,200)	285,000	1,860,000
CII	20	20	694,500	694,500				(262,500)	-	432,000	720,000
CLC	9	9	162,900	162,900				(54,000)	-	108,900	174,600
CMG	2	2	40,600	40,600				(28,600)	(1,000)	12,000	39,600
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000				(866,400)	(306,400)	565,600	1,125,600
CSM	9	9	267,100	267,100				(187,000)	-	80,100	288,000
CT6	89	76	1,398,400	1,398,400				(686,400)	(288,800)	712,000	1,109,600
CTB	20	20	358,000	358,000				-	-	420,000	390,000
CTD	6	6	406,500	406,500				(226,500)	-	180,000	420,000
CTG	56	56	1,556,500	990,100				(565,300)	-	991,200	1,288,000
CTM	22	20	200,100	200,100				(125,300)	-	74,800	412,000
CTN	60	60	1,242,300	1,242,300				(1,020,300)	(402,300)	222,000	840,000
CTS	55	55	566,500	566,500				(286,000)	-	280,500	621,500
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000				(951,400)	(265,000)	369,600	1,056,000
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000				(1,619,000)	-	1,634,000	3,999,000
DAE	29	29	338,500	338,500				(118,100)	(48,500)	220,400	290,000
DC4	54	54	993,600	993,600				(696,600)	(264,600)	297,000	729,000

DDL	8	8	380,000	380,000					(255,200)	(100,000)	124,800	280,000
DCS	66	33	947,100	617,100					(702,900)	(138,600)	244,200	478,500
DCT	7	7	64,000	64,000					(35,300)	-	28,700	67,200
DDM	19	19	164,600	164,600					(119,000)	(43,000)	45,600	121,600
DHA	14	14	315,900	315,900					(196,900)	(16,300)	119,000	299,600
DHC	11	11	139,200	139,200					(64,400)	(1,700)	74,800	137,500
DHG	12	5	777,700	777,700					(105,700)	(177,700)	672,000	600,000
DHL	100	53	1,009,700	539,700					(609,700)	(131,600)	400,000	408,100
DHT	127	84	5,196,000	4,872,000					(712,900)	(1,646,400)	4,483,100	3,225,600
DIC	14	12	324,300	301,300					(231,900)	(55,300)	92,400	246,000
DIG	14	12	501,200	501,200					(355,600)	(9,200)	145,600	492,000
DMC	7	7	248,400	248,400					(102,100)	(28,600)	146,300	219,800
DNP	25	25	429,000	429,000					-	(61,500)	445,000	367,500
DPC	20	20	418,000	418,000					(224,000)	(68,000)	194,000	350,000
DPM	5	5	163,700	146,500					(44,700)	-	119,000	190,000
DRC	7	60,225	155,200	1,868,604,800					(35,500)	-	119,700	2,409,000,000
DTL	12	12	280,900	280,900					(96,100)	(25,300)	184,800	255,600
DTT	11	11	115,400	115,400					(47,200)	(14,200)	68,200	101,200
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200					(659,200)	(355,800)	492,000	795,400

EPI	40	40	532,000	532,000				(316,000)	(96,000)	216,000	436,000
EIB	10	1,208,039	231,900	31,131,139,100				(88,900)	(12,406,534,600)	143,000	18,724,604,500
EPT	43	43	2,924,800	2,924,800				(787,700)	(151,300)	2,137,100	2,773,500
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900				(1,096,100)	(331,700)	226,800	991,200
GIL	1	1	22,100	22,100				-	-	31,000	23,900
GMC	5	5	87,500	87,500				(14,000)	-	73,500	93,500
GMD	7	7	196,400	196,400				(71,100)	-	125,300	232,400
GTA	34	34	327,700	327,700				(106,700)	(11,500)	221,000	316,200
HAG	9	1,796,586	214,300	122,184,075,100				(38,800)	-	175,500	145,523,466,000
HAP	36	30	461,200	461,200				(342,400)	(41,200)	118,800	420,000
HAS	26	26	308,100	308,100				(193,700)	(58,500)	114,400	249,600
HAX	23	17	220,700	220,700				(110,300)	-	110,400	236,300
HBB	218,693	471,658	2,189,235,400	14,182,755,500				(1,270,724,800)	(8,711,522,700)	918,510,600	5,471,232,800
HBC	35	28	1,002,800	1,002,800				(201,300)	-	801,500	1,176,000
HBD	60	60	934,500	934,500				(244,500)	-	690,000	936,000
HCC	157	84	3,301,200	3,301,200				(2,249,300)	(75,600)	1,051,900	3,225,600
HCM	11	7	267,100	227,100				(113,100)	(17,800)	154,000	209,300
HDC	19	16	714,500	714,500				(383,900)	(50,500)	330,600	664,000
HDG	-	-						-	-	-	-

HEV	98	98	1,499,400	1,499,400				(735,000)	(333,200)	764,400	1,166,200
HIG	-	-		-				-	-	-	-
HLA	22	12	306,300	186,300			(213,900)	(43,500)	92,400	142,800	
HLV	33	33	1,098,900	1,098,900			(577,500)	(174,900)	521,400	924,000	
HNM	200	200	2,466,000	2,466,000			(1,546,000)	(386,000)	920,000	2,080,000	
HPC	173	173	1,917,100	1,917,100			(1,363,500)	(187,100)	553,600	1,730,000	
HPG	14	14	496,300	496,300			(251,300)	-	245,000	541,800	
HSG	46	46	1,040,600	1,040,600			(658,800)	(139,000)	381,800	901,600	
HTI	15	15	164,300	164,300			(120,800)	-	43,500	168,000	
HTP	120	60	1,196,000	596,000			(788,000)	(86,000)	408,000	510,000	
ITA	1	1	15,200	14,700			(8,700)	-	6,500	16,600	
ITC	10,001	19,951	135,015,600	464,858,300			(62,008,300)	-	73,007,300	494,784,800	
KBC	5	9,565	1,100	2,100,000			-	-	50,500	325,210,000	
KDC	44	26	2,196,505	1,347,000			(1,052,505)	(8,000)	1,144,000	1,339,000	
KHA	37	37	737,200	737,200			(430,100)	(86,000)	307,100	651,200	
KHP	13	13	142,200	142,200			(53,800)	(9,600)	88,400	132,600	
KLS	353	353	4,001,800	5,208,700			(1,213,100)	-	2,788,700	5,683,300	
KMR	12	12	109,600	109,600			(73,600)	(12,400)	36,000	97,200	
L61	67	67	1,072,000	1,072,000			(616,400)	(160,800)	455,600	911,200	

LAF	37	34	622,600	622,600					(89,800)	-	532,800	768,400
LEB	20	20	267,700	267,700					(125,700)	(35,700)	142,000	232,000
LOG	10	30,397	207,300	1,021,028,600					(123,300)	-	84,000	1,042,617,100
LGC	2	2	56,200	56,200					(5,400)	-	50,800	59,600
LOS	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000					(58,810,000)	(13,250,000)	24,790,000	70,350,000
LTC	64	40	2,367,000	2,207,000					(2,015,000)	(1,115,000)	352,000	1,092,000
MBB	2,961	2,133	20,106,750	14,535,000					-	-	31,978,800	38,394,000
MCO	104	104	1,323,800	1,323,800					(783,000)	(315,000)	540,800	1,008,800
MCP	10	10	113,200	113,200					-	(8,200)	136,000	105,000
MCV	41	41	788,600	788,600					(669,700)	(185,900)	118,900	602,700
MEC	25	25	607,500	607,500					(482,500)	(195,000)	125,000	412,500
MHC	27	27	222,600	222,600					(160,500)	(6,600)	62,100	216,000
MIC	214	99	7,989,300	6,504,300					(5,785,100)	(108,900)	2,204,200	6,395,400
MKP	1	1	48,500	48,500					-	-	49,000	50,000
MKV	296	280	18,248,000	18,248,000					(16,264,800)	(10,912,000)	1,983,200	7,336,000
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000					(1,690,000)	(440,000)	680,000	1,930,000
NAG	76	70	890,800	890,800					(647,600)	(169,800)	243,200	721,000
NAV	16	16	211,800	211,800					(95,000)	(600)	116,800	211,200
NBC	4	2	67,400	67,400					(13,800)	-	53,600	70,400

NGC	20	20	306,000	306,000			(170,000)	(48,000)	136,000	258,000
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900			(558,900)	(900)	1,550,000	2,108,000
NKD		20		849,505			-	(25,505)		824,000
NSC	3	3	100,900	100,900			-	-	126,300	104,700
NST	126	76	1,655,600	1,055,600			(446,000)	(143,600)	1,209,600	912,000
NTP	52	26	1,912,700	1,912,700			(212,300)	-	1,700,400	2,490,800
ONE	341	169	3,388,600	1,998,600			(1,683,600)	(291,700)	1,705,000	1,706,900
PAN	380	380	6,540,000	6,540,000			(1,562,000)	-	4,978,000	6,802,000
PET	8	8	135,900	135,900			(39,900)	-	96,000	137,600
PGC	80	62	1,118,500	1,118,500			(726,500)	(188,500)	392,000	930,000
PGD	1	1	29,500	29,500			-	-	30,000	36,000
PHT	11	11	176,000	176,000			(94,600)	(4,400)	81,400	171,600
PII	7	7	116,100	116,100			(62,900)	(22,300)	53,200	93,800
PIG	70	70	2,143,200	2,143,200			(1,366,200)	-	777,000	2,380,000
PIJ	8	8	80,600	80,600			(37,400)	(9,400)	43,200	71,200
PLC	81	48	335,400	335,400			-	-	1,142,100	1,800,000
PMC	35	35	826,000	826,000			(231,000)	-	595,000	875,000
PMS	35	20	458,000	308,000			(216,500)	-	241,500	432,000
PNC	12	12	118,200	118,200			(75,000)	(11,400)	43,200	106,800

PNJ	18	18	581,200	581,200	-	-	723,600	640,800
POT	39	39	698,500	698,500	(394,300)	(129,100)	304,200	569,400
PPC	40	40	576,400	576,400	(296,400)	(108,400)	280,000	468,000
PSI	40	40	568,900	568,900	(444,900)	(44,900)	124,000	524,000
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000	(7,197,637,500)	(6,673,612,500)	508,612,500	1,032,637,500
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100	(1,392,100)	(228,100)	171,000	1,335,000
PVC	1,534	74	16,814,000	2,214,000	-	(230,800)	18,408,000	1,983,200
PVD	53	53	2,112,200	2,112,200	(352,600)	-	1,759,600	2,809,000
PVE	148	76	2,544,000	1,824,000	(1,108,400)	(608,000)	1,435,600	1,216,000
PVG	90	90	1,607,000	1,607,000	(743,000)	(365,000)	864,000	1,242,000
PVI	3,111	3,103	54,558,700	54,494,700	-	-	57,553,500	55,543,700
PVL	87	87	719,200	1,851,600	(466,900)	(555,300)	252,300	1,296,300
PVS	180	120	3,681,300	3,081,300	(945,300)	(585,300)	2,736,000	2,496,000
PVT	148	148	1,743,100	1,743,100	(1,284,300)	(233,500)	458,800	1,509,600
PVX	5,791,799	3,320,199	126,495,109,900	77,968,447,000	(87,690,056,600)	(4,592,049,100)	38,805,053,300	73,376,397,900
PXI	5,000	5,000	67,500,000	67,500,000	(46,000,000)	-	21,500,000	79,000,000
QNC	2	2	45,700	45,700	(31,300)	(1,700)	14,400	44,000
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300	(540,300)	(160,300)	576,000	956,000
RAL	4	4	89,800	89,800	(5,000)	(3,800)	84,800	86,000

RCL	178	119	7,870,400	7,870,400					(5,556,400)	(2,003,700)	2,314,000	5,866,700	
RDP	2	2	33,000	33,000					(15,800)	(1,000)	17,200	32,000	
REE	9,433	166,121	131,012,404	2,774,758,304					(24,419,504)	-	106,592,900	2,940,341,700	
RHC	112	70	1,640,000	1,640,000					(340,800)	(436,000)	1,299,200	1,204,000	
RIC	22	21	297,200	297,200					(180,600)	-	116,600	300,300	
SS5	60	60	1,611,500	1,611,500					(801,500)	-	810,000	1,794,000	
SG4	60	60	1,135,500	1,135,500					(793,500)	(205,500)	342,000	930,000	
SG1	1,700	1,700	32,860,000	32,860,000					(26,060,000)	(3,620,000)	6,800,000	29,240,000	
SG6	110	110	4,227,900	4,227,900					(3,633,900)	(685,900)	594,000	3,542,000	
SG9	39	32	760,800	760,800					(561,900)	(79,200)	198,900	681,600	
SAF	168	113	2,852,400	2,852,400					(500,400)	-	2,352,000	4,248,800	
SAM	46	23	498,100	498,100					(300,300)	(68,000)	197,800	430,100	
SAP	72	72	856,800	856,800					(525,600)	(151,200)	331,200	705,600	
SBA	8	8	68,500	68,500					(38,100)	(4,500)	30,400	64,000	
SC5	10	9	446,300	446,300					(365,300)	(99,800)	81,000	346,500	
SCI	58	58	1,296,600	1,296,600					(861,600)	(159,800)	435,000	1,136,800	
SD1	5	5	125,200	125,200					(103,700)	(23,200)	21,500	102,000	
SD2	113	60	2,607,800	2,077,800					(1,975,000)	(895,800)	632,800	1,182,000	
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000					(1,215,000)	(580,000)	150,000	785,000	

SD5	88	88	4,363,700	4,363,700			(2,278,100)	(447,700)	2,085,600	3,916,000
SD6	20	12	274,800	274,800			(156,800)	(34,800)	118,000	240,000
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700			(2,788,000)	(214,000)	821,700	3,395,700
SD9	72	72	1,846,100	1,846,100			(1,414,100)	(240,500)	432,000	1,605,600
SDA	90	75	2,037,100	2,037,100			(1,569,100)	(439,600)	468,000	1,597,500
SDC	4	4	86,800	86,800			(49,200)	(14,000)	37,600	72,800
SDD	23	23	370,800	370,800			(299,500)	(78,700)	71,300	292,100
SDN	114	114	2,870,000	2,870,000			(2,003,600)	(749,600)	866,400	2,120,400
SDT		59,300		3,772,480,000			-	(961,660,000)		2,810,820,000
SEB	80	80	1,168,000	1,168,000			(280,000)	(104,000)	888,000	1,064,000
SFI	3,378	8	40,955,300	178,300			(419,300)	(15,100)	40,536,000	163,200
SFN	50	50	740,000	740,000			(320,000)	(60,000)	420,000	680,000
SGC	219	183	3,821,300	3,821,300			(251,600)	-	3,569,700	4,007,700
SGH	60	60	4,020,000	4,020,000			(222,000)	-	3,798,000	5,430,000
SGT	15	15	251,000	251,000			(135,500)	(68,000)	115,500	183,000
SHB	48	48	528,000	528,000			(244,800)	-	283,200	576,000
SHC	39	39	331,200	331,200			(210,300)	(11,400)	120,900	319,800
SHN	10,000	-	143,875,000	-			(106,875,000)	-	37,000,000	-
SHS	40	40	600,000	600,000			(472,000)	(32,000)	128,000	568,000

SIC	121	74	3,037,100	2,567,100				(2,395,800)	(842,900)	641,300	1,724,200
SI1	50	50	1,300,000	1,300,000				-	(130,000)	1,315,000	1,170,000
SID	47	47	712,900	712,900				(257,000)	(101,900)	455,900	611,000
SIE	61	61	1,186,100	1,186,100				(832,300)	(82,000)	353,800	1,104,100
SIS	5	5	335,300	335,300				(221,300)	(27,800)	114,000	307,500
SMC	25	25	595,400	595,400				(405,400)	(40,400)	190,000	555,000
SRB	6	6	105,700	105,700				(86,500)	(20,500)	19,200	85,200
SRC	18	9	349,800	226,500				(240,000)	-	109,800	235,800
SSI	5	5	103,350	152,650				(34,850)	-	68,500	160,000
SSM	222	150	5,350,000	4,270,000				(4,173,400)	(1,255,000)	1,176,600	3,015,000
STR	21	21	7,100	7,100				-	-	237,300	483,000
STB	5	905,430	66,500	15,105,190,200				-	(437,224,200)	75,500	14,667,966,000
STC	40	40	437,500	437,500				(177,500)	-	260,000	448,000
STL	50	50	1,950,000	1,950,000				(1,635,000)	(265,000)	315,000	1,685,000
STP	50	50	1,943,300	1,943,300				(1,523,300)	(338,300)	420,000	1,605,000
SVC	6	6	160,500	160,500				(55,500)	(10,500)	105,000	150,000
TC6	128	99	1,885,300	1,885,300				(797,300)	-	1,088,000	1,930,500
TCM	18	15	255,700	255,700				(104,500)	-	151,200	352,500
TCR	45	43	338,600	338,600				(104,600)	-	234,000	382,700

TCS	52	35	749,000	749,000					(322,600)	(56,000)	426,400	693,000
TDH	7	477	234,900	16,005,200					(155,100)	-	79,800	16,456,500
TDN	38	19	461,700	461,700					(188,100)	(72,200)	273,600	389,500
THT	23	23	505,200	505,200					(302,800)	(29,100)	202,400	476,100
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700					(2,207,700)	(1,617,700)	265,000	855,000
TMC	68	68	1,728,500	1,728,500					(1,116,500)	(28,500)	612,000	1,700,000
TMP		1,674,360		39,553,477,000					-	(22,475,005,000)		17,078,472,000
TMS	15	11	309,500	309,500					-	-	405,000	327,800
TMT	6	6	140,400	140,400					(99,000)	(43,200)	41,400	97,200
TNA	1	1	28,900	28,900					(8,900)	(600)	20,000	28,300
TPC	8	8	94,700	94,700					(40,300)	(9,100)	54,400	85,600
TPH	24	24	213,000	213,000					(88,200)	-	124,800	220,800
TRA	10	10	414,000	414,000					(53,000)	-	361,000	530,000
TRI	2	2	21,800	21,800					(18,000)	(9,600)	3,800	12,200
TS4	24	24	647,700	647,700					(448,500)	(117,300)	199,200	530,400
TST	50	50	605,000	605,000					(330,000)	-	275,000	935,000
TTC	73	73	675,200	675,200					(485,400)	(200,700)	189,800	474,500
TTF	11	11	201,600	201,600					(137,800)	(9,100)	63,800	192,500
TV3	30	30	516,000	516,000					(210,000)	(84,000)	306,000	432,000

TXM	50	50	506,200	506,200				(366,200)	(56,200)	140,000	450,000	
TYA	27	27	212,200	212,200				(139,300)	(50,200)	72,900	162,000	
UNI	4,435	435	63,574,500	9,574,500				(46,721,500)	(3,006,000)	16,853,000	6,568,500	
VI1	254	77	3,690,700	1,655,200				(3,182,700)	(700,400)	508,000	954,800	
VC2	192	192	9,217,100	9,217,100				(6,529,100)	(1,229,900)	2,688,000	7,987,200	
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000				(2,958,000)	(850,000)	1,751,000	3,859,000	
VC5	6	6	162,600	162,600				(130,800)	(49,800)	31,800	112,800	
VC6	100	100	2,619,200	2,619,200				(1,859,200)	(779,200)	760,000	1,840,000	
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000				(1,026,000)	(291,000)	280,000	1,015,000	
VC9	67	45	1,424,100	1,204,100				(1,042,200)	(412,100)	381,900	792,000	
VCB	3	327,860	126,900	18,586,964,100				(61,500)	(7,931,514,100)	65,400	10,655,450,000	
VCC	135	90	2,434,500	1,917,000				(1,651,500)	(693,000)	783,000	1,224,000	
VCG	194	5,096	2,648,600	127,396,600				(922,000)	(1,525,400)	1,726,600	125,871,200	
VCM	20	20	643,000	643,000				(357,000)	(125,000)	286,000	518,000	
VCR	4,891,067	3,955,400	68,451,482,100	58,516,312,100				(41,550,613,600)	-	26,900,868,500	60,517,620,000	
VCS	41	15	1,163,600	646,200				(724,900)	(127,200)	438,700	519,000	
VDL	171	118	4,666,800	4,666,800				(887,700)	-	3,779,100	6,442,800	
VE2	81	70	1,610,000	1,610,000				(1,302,200)	(693,000)	307,800	917,000	
VE3	617	617	15,709,800	15,709,800				(12,871,600)	(8,120,700)	2,838,200	7,589,100	

VE9	1,062	62	29,208,100	2,308,100			(21,349,300)	(665,100)	7,858,800	1,643,000	
VFC	6	6	95,300	95,300			(53,900)	-	41,400	126,000	
VFG	10	8	448,000	448,000			(48,000)	-	400,000	520,000	
VGP	157	157	2,539,700	2,539,700			(530,100)	-	2,009,600	2,778,900	
VGS	10,052	10,052	145,862,300	145,862,300			(106,659,500)	(17,196,700)	39,202,800	128,665,600	
VIC	27	27	1,386,000	1,386,000			-	-	2,686,500	2,632,500	
VID	39	39	486,700	486,700			(330,700)	(81,100)	156,000	405,600	
VIP	10	10	137,200	137,200			(95,200)	(31,200)	42,000	106,000	
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			(3,337,900)	-	1,260,000	4,922,400	
VNA	-	-	-	-			-	-	-	-	
VNC	35	35	993,100	993,100			(569,600)	(209,100)	423,500	784,000	
VND	69	69	864,500	1,466,300			(395,300)	-	469,200	1,649,100	
VPC	-	-	-	-			-	-	-	-	
VPH	24	24	687,900	687,900			(587,100)	(167,100)	100,800	520,800	
VPK	23	23	221,600	221,600			(72,100)	(14,600)	149,500	207,000	
VPL	2	2	62,200	62,200			-	-	161,000	84,400	
VSC	16	8	510,200	510,200			(89,400)	(6,200)	420,800	504,000	
VSH	39	39	442,900	442,900			(119,200)	-	323,700	483,600	
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200			(2,282,200)	(362,500)	405,000	2,324,700	

VST	33	33	424,100	424,100				(292,100)	(34,700)	132,000	389,400
VT A	175	175	1,209,400	1,209,400				(964,400)	(299,400)	245,000	910,000
VTB	15	15	250,500	250,500				(153,000)	(40,500)	97,500	210,000
VTC	223	223	2,097,986	2,097,986				(1,540,486)	(425,486)	557,500	1,672,500
VTO	76	76	812,100	812,100				(485,300)	(135,700)	326,800	676,400
VTS	268	173	8,168,500	8,168,500				(4,094,900)	(124,000)	4,073,600	8,044,500
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700				(1,287,200)	(512,900)	489,500	1,263,800
XMC		62,050		2,559,145,000				-	(1,237,480,000)		1,321,665,000
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000				(45,000)	(355,000)	1,085,000	775,000
Sabeco		300,000		21,000,000,000				-	(9,575,100,000)		11,424,900,000
CP VPBank	35	35	150,000	150,000				-	-	284,375	430,500
CP techcombank	119	119	250,000	250,000				-	-	1,518,440	2,266,950
CP VIB	-	-	-	-				-	-	-	-
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000				(25,000,000,000)	-	-	25,000,000,000
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000				(4,046,634,896)	-	3,773,347,104	7,819,982,000
HAGL Land	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000				(71,875,000,000)	-	203,125,000,000	310,000,000,000
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	5,041	2,006,341	500,789,500	201,208,164,000						500,789,500	201,208,164,000
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,319,439	7,945,432	3,652,126,670,840	4,197,677,696,340						3,652,126,670,840	4,184,230,596,340
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,600,000	1,600,000	16,320,000,000	16,320,000,000				8,334,000,000	6,108,600,000	7,732,000,000	10,211,400,000

Quỹ A1	600,000	600,000	6,120,000,000	6,120,000,000					3,804,000,000	2,169,000,000	1,590,000,000	2,180,400,000	
Quỹ A2	1,000,000	1,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000					4,530,000,000	3,939,600,000	6,142,000,000	8,031,000,000	
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
• Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn													
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
III. Đầu tư góp vốn													
Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)													
Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)													
IV. Đầu tư tài chính khác			1,669,064,655	1,669,064,655							1,669,064,655		

* Bao gồm cả Đầu tư ngắn hạn được phân loại vào mục Các khoản tương đương tiền (MIS 112) trên Bảng Cân đối kế toán

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	30,951,300,371	6,078,594,456	745,412,988	37,808,057,815
Mua trong kỳ		4,436,815,807			4,436,815,807
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác		419,496,570		135,901,512	555,398,082
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		135,901,512	299,282,520		435,184,032
Số dư cuối kỳ	32,750,000	35,671,711,236	5,779,311,936	881,314,500	42,365,087,672
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	25,116,625,112	2,524,991,579	304,418,712	27,978,785,403
Khấu hao trong kỳ		3,288,576,983	564,303,517	191,801,140	4,044,681,640
Tăng khác		239,390,602		56,655,140	296,045,742
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			296,045,742		296,045,742
Số dư cuối kỳ	32,750,000	28,644,592,697	2,793,249,354	552,874,992	32,023,467,043
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		5,834,675,259	3,553,602,877	440,994,276	9,829,272,412
Tại ngày cuối kỳ		7,027,118,539	2,986,062,582	328,439,508	10,341,620,629

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	14,640,586,105		14,640,586,105
Mua trong kỳ	5,580,000,000		5,580,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	20,220,586,105		20,220,586,105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	12,508,590,728		12,508,590,728
Khấu hao trong kỳ	2,170,427,048		2,170,427,048
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	14,679,017,776		14,679,017,776
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2,131,995,377		2,131,995,377
Tại ngày cuối kỳ	5,541,568,329		5,541,568,329

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí trả trước về lợi thế thương mại

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25,282,645,870

35,328,730,330

25,282,645,870

35,328,730,330

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ (381,837,187)	Đầu kỳ (550,426,698)
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19,065,396,504)	30,181,558,654
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	(153,212,130)	
Thuế thu nhập cá nhân	58,066,582	2,124,586,993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	19,907,026	6,732,479
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(19,522,472,213)	31,762,451,428

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		34,399,894,829
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	41,639,681,808	32,316,112,686

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

41,639,681,808 66,716,007,515

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	7,918,692,166
Tiền nộp bổ sung:	1,759,880,999
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	525,075,835
Lũy kế	525,075,835
Trong kỳ	
	10,203,649,000

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Phải thu của khách hàng	2,034,863,811,888			4,590,980,419,407	6,045,930,097,593	579,914,133,702				
2. Phải thu hoạt động, giao dịch chứng khoán	91,138,293,239			2,429,273,310,845	2,503,978,275,880	16,433,328,204				
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK										
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	91,138,293,239			2,429,273,310,845	2,503,978,275,880	16,433,328,204				
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán										
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán										
- Phải thu thành viên khác										
3. Thuế GTGT được khấu trừ										
4. Phải thu nội bộ										
5. Phải thu khác	6,315,414,125,155			7,397,538,113,466	12,724,148,497,051	988,803,741,570			160,928,537,690	

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (quĩ ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ

Chi phí các khoản lãi vay

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

36,178,483

115,337,423

369,905,729,685

496,028,001,394

369,941,908,168

496,143,338,817

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:					
An Bình Bank (từ 1/11/10 đến 4/5/11)	15%	56,000,000,000		56,000,000,000	-
An Bình Bank (từ 6/8/10 đến 5/8/11)	14.5%	35,000,000,000		35,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 31/12/10 đến 4/1/2011)	15.0%	59,280,000,000	66,500,000,000	125,780,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 12/12/11 đến 5/4/2012)	15.0%	-	95,000,000,000	-	95,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ 16/12/11 đến 5/4/2012)	15.0%	-	40,000,000,000	-	40,000,000,000
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác					
Cộng		150,280,000,000	201,500,000,000	216,780,000,000	135,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

117,209,977

54,502,509

515,948,426

498,456,572

116,315,495

62,074,645

29,000,000

29,000,000

1,097,906,320,457

8,956,056,028,933

1,098,746,869,000

8,956,637,988,014

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

Vay dài hạn nội bộ

.....

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

16. Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
Vay đối tượng khác (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)		
b. Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Nợ dài hạn khác	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
Cộng	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	80,160,088,689	175,257,647,128

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	325,694,526,641	167,050,130,085
- Số sử dụng trong kỳ	325,694,526,641	167,050,130,085
- Số trích lập trong kỳ	(160,928,537,690)	(325,694,526,641)
- Số dư cuối kỳ	(160,928,537,690)	(325,694,526,641)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

25,076,325,707 11,396,039,235

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25,076,325,707

11,396,039,235

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này

Kỳ trước

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này

Kỳ trước

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ): 28,346,369,284

Cộng: 28,346,369,284

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Mẫu báo cáo được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC, ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Thu Hương

Mai Thị Thuỷ



VU THI THUY HÀ